

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61/2016/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 19 tháng 8 năm 2016

BQL KHU KINH TẾ TỈNH KON TUM	
CÔNG	Số 61 ngày 19/8/2016
VĂN BẢN	Chuyển:

NGHỊ QUYẾT

Về mức thu phí sử dụng các công trình
kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu)
trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với Khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Thông tư số 109/2014/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành mức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y, như sau:

1. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện (có Phụ lục kèm theo) ra, vào Cửa khẩu quốc tế Bờ Y thuộc Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng.

2. Mức thu phí (Có Phụ lục kèm theo).

3. Cơ quan thu phí, cơ quan phối hợp

- Cơ quan thu phí: Ban quản lý Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (*thực hiện theo Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ*).

- Cơ quan phối hợp: Chi cục Hải quan Cửa khẩu quốc tế Bờ Y, Đoàn Biên phòng Cửa khẩu quốc tế Bờ Y và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Phân bổ số thu phí

- Số phí thu được để lại đơn vị thực hiện thu phí tại Cửa khẩu quốc tế Bờ Y: 3% để trang trải việc tổ chức thu phí theo quy định.


- Nộp ngân sách nhà nước 97%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản pháp luật*);
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH




Nguyễn Văn Hùng



PHỤ LỤC

Mức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Kèm theo Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: 1.000 đồng/xe/lượt qua Cửa khẩu

STT	Loại phương tiện	Mức thu phí
I	Xe chở khách, chở hàng hóa thông thường	
1	Xe ô tô chở khách dưới 12 chỗ ngồi; xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng dưới 02 tấn	50
2	Xe ô tô chở khách từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn	70
3	Xe ô tô chở khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	130
4	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	220
5	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	320
II	Phương tiện (kể cả xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa) chở gỗ nhập khẩu (trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su), chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...	
1	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng dưới 02 tấn	350
2	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng từ 02 tấn đến dưới 04 tấn	500
3	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn.	1.000
4	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	2.000
5	Xe ô tô tải và xe chuyên dùng thuộc loại vận tải hàng hóa có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	3.000